ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 916 /QĐ-ĐHNL-HSSV

*Thái Nguyên, ngày 07 tháng 11 năm 2023*

# QUYẾT ĐỊNH
**Về việc cấp trợ cấp xã hội bổ sung học kỳ I, năm học 2023-2024 cho sinh viên khóa 55 hệ chính quy**

## HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

*Căn cứ Nghị định số 31-CP ngày 04/4/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;*

*Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;*

*Căn cứ Văn bản hợp nhất số 05/VBHN-BGGĐT ngày 30/8/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập;*

*Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐĐHTN ngày 19/11/2021 của Hội đồng Đại học Thái Nguyên ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Thái Nguyên;*

*Căn cứ Quyết định số 2292/QĐ-ĐHTN ngày 17/12/2021 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên ban hành Quy chế công tác người học tại Đại học Thái Nguyên;*

*Căn cứ Nghị quyết số 28/NQ-HĐT ngày 05/9/2022 của Hội đồng trường trường Đại học Nông Lâm ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường Đại học Nông Lâm;*

*Căn cứ Quyết định số 865/QĐ-HSSV ngày 14/6/2018 của Hiệu trưởng trường Đại học Nông Lâm ban hành Quy định trợ cấp xã hội cho sinh viên hệ đào tạo chính quy;*

*Căn cứ Quyết định số 198/QĐ-ĐHNL ngày 23/3/2022 của Hiệu trưởng trường Đại học Nông Lâm ban hành Quy chế công tác người học tại trường Đại học Nông Lâm, Đại học Thái Nguyên;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Công tác HSSV.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1:** Cấp trợ cấp xã hội học bổ sung học kỳ I, năm học 2023-2024 cho **66** sinh viên khóa 55 hệ chính quy:

- Đối tượng khu vực ĐBKK;

66 sv x 140.000đ x 5 tháng = 46.200.000đ

Tổng số tiền: 42.700.000 (Bốn hai triệu, bảy trăm nghìn đồng chẵn)

*(có danh sách chi tiết gửi kèm)*

**Điều 2:** Cấp từ tháng 9/2023.

**Điều 3:** Các Ông (bà) Trưởng các phòng: Công tác HSSV, Kế hoạch - Tài chính, Trưởng các đơn vị có liên quan, và các sinh viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

***Nơi nhận:***
- BGH (để b/c);
- Như điều 3 (để t/hiện);
- Lưu VT, P. CT HSSV.

**HIỆU TRƯỞNG**

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TS. Nguyễn Chí Hiếu

**BỔ SUNG DANH SÁCH SINH VIÊN THUỘC ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG TRỢ CẤP XÃ HỘI**
**HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2023-2024**

*(Kèm theo Quyết định số 916 /QĐ-ĐHNL-HSSV ngày 07 tháng 11 năm 2023)*

| TT | Mã SV | Họ và tên | | Ngày sinh | Lớp | Dân tộc | Đối tượng | Mức tiền/ tháng | Khoa | Hộ khẩu | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Xã | Huyện | Tỉnh | |
| 1 | DTN23530400063 | Lường Quý | Sang | 14/03/2004 | CNTY 55 N01 | Nùng | Xã ĐBKK | 140,000 | CNTY | Xã Minh Tiến | Huyện Lục Yên | Yên Bái | Từ kỳ I, 2023-2024. |
| 2 | DTN23530400012 | Quan Xuân | Thành | 25/12/2005 | CNTY 55 N01 | Tày | Xã ĐBKK | 140,000 | CNTY | Xã Thượng Lâm | Huyện Lâm Bình | Tuyên Quang | Từ kỳ I, 2023-2024. |
| 3 | DTN23530400011 | Phàng A | Cáng | 01/06/2005 | CNTY 55 N02 | H'Mông | Xã ĐBKK | 140,000 | CNTY | Xã Chiềng Xuân | Huyện Vân Hồ | Sơn La | Từ kỳ I, 2023-2024. |
| 4 | DTN23530400064 | Giàng A | Dua | 06/05/2005 | CNTY 55 N02 | H'Mông | Xã ĐBKK | 140,000 | CNTY | Xã Phình Sáng | Huyện Tuần Giáo | Điện Biên | Từ kỳ I, 2023-2024. |
| 5 | DTN23530400062 | Quàng Thị Thu | Huyền | 02/01/2004 | CNTY 55 N02 | Thái | Xã ĐBKK | 140,000 | CNTY | Xã Mường Và | Huyện Sốp Cộp | Sơn La | Từ kỳ I, 2023-2024. |
| 6 | DTN23530400022 | Triệu Thị Hồng | Nhung | 03/08/2005 | CNTY 55 N02 | Dao | Xã ĐBKK | 140,000 | CNTY | Xã Tràng Xá | Huyện Võ Nhai | Thái Nguyên | Từ kỳ I, 2023-2024. |
| 7 | DTN23530400018 | Mua Mí | Nô | 01/02/2005 | CNTY 55 N02 | H'Mông | Xã ĐBKK | 140,000 | CNTY | Xã Tả Lủng | Huyện Mèo Vạc | Hà Giang | Từ kỳ I, 2023-2024. |
| 8 | DTN23530400032 | Lộc Thị | Hằng | 05/01/2005 | CNTY 55 N02 | Nùng | Xã ĐBKK | 140,000 | CNTY | Xã Sĩ Bình | Huyện Bạch Thông | Bắc Kạn | Từ kỳ I, 2023-2024. |
| 9 | DTN23530500057 | Hoàng Thị | Hòa | 10/05/2005 | TC 55 | Sán Chay | Xã ĐBKK | 140,000 | CNTY | Xã Tân Thịnh | Huyện Định Hóa | Thái Nguyên | Từ kỳ I, 2023-2024. |
| 10 | DTN23530500012 | Lê Hồng | Tiến | 03/11/2003 | TC 55 | Tày | Xã ĐBKK | 140,000 | CNTY | Xã Bạch Đằng | Huyện Hoà An | Cao Bằng | Từ kỳ I, 2023-2024. |
| 11 | DTN23530500119 | Hoàng Văn | Du | 26/11/2002 | TY 55 N01 | H'Mông | Xã ĐBKK | 140,000 | CNTY | Thị trấn Nà Phặc | Huyện Ngân Sơn | Bắc Kạn | Từ kỳ I, 2023-2024. |
| 12 | DTN23530500126 | Hoàng Văn | Hanh | 06/04/2004 | TY 55 N01 | Nùng | Xã ĐBKK | 140,000 | CNTY | Xã Thiện Hòa | Huyện Bình Gia | Lạng Sơn | Từ kỳ I, 2023-2024. |
| 13 | DTN23530500094 | Nông Thu | Liễu | 08/11/2005 | TY 55 N01 | Tày | Xã ĐBKK | 140,000 | CNTY | Xã Thái Cường | Huyện Thạch An | Cao Bằng | Từ kỳ I, 2023-2024. |
| 14 | DTN23530500019 | Thào A | Đảm | 27/07/2005 | TY 55 N02 | H'Mông | Xã ĐBKK | 140,000 | CNTY | Xã Sam Kha | Huyện Sốp Cộp | Sơn La | Từ kỳ I, 2023-2024. |
| 15 | DTN23530500123 | Vàng Thị | Nai | 26/01/2005 | TY 55 N02 | H'Mông | Xã ĐBKK | 140,000 | CNTY | Xã Lý Bôn | Huyện Bảo Lâm | Cao Bằng | Từ kỳ I, 2023-2024. |
| 16 | DTN23530500093 | Đinh Hoài | Thương | 17/08/2004 | TY 55 N02 | Tày | Xã ĐBKK | 140,000 | CNTY | Xã Mỹ Hưng | Huyện Quảng Hòa | Cao Bằng | Từ kỳ I, 2023-2024. |
| 17 | DTN23541100011 | Lưu Văn | Bảo | 16/01/2005 | KTNN 55 | Nùng | Xã ĐBKK | 140,000 | KT&PTNT | Xã Thượng Thôn | Huyện Hà Quảng | Cao Bằng | Từ kỳ I, 2023-2024. |
| 18 | DTN23531700007 | Lò Văn | Chung | 16/07/2005 | KTNN 55 | Khơ Mú | Xã ĐBKK | 140,000 | KT&PTNT | Xã Tà Hừa | Huyện Than Uyên | Lai Châu | Từ kỳ I, 2023-2024. |
| 19 | DTN23541100006 | Hoàng Anh | Đức | 08/01/2004 | KTNN 55 | Nùng | Xã ĐBKK | 140,000 | KT&PTNT | Xã Sơn Thành | Huyện Na Rì | Bắc Kạn | Từ kỳ I, 2023-2024. |
| 20 | DTN23541100010 | Giàng Sơn | Hà | 20/08/2005 | KTNN 55 | H'Mông | Xã ĐBKK | 140,000 | KT&PTNT | Xã Pá Lau | Huyện Trạm Tấu | Yên Bái | Từ kỳ I, 2023-2024. |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 21 | DTN23541100016 | Thào Trần | Phú | 02/12/2005 | KTNN 55 | H'Mông | Xã ĐBKK | 140,000 | KT&PTNT | Pá Lau | Huyện Trạm Tấu | Yên Bái | Từ kỳ I, 2023-2024. |
| 22 | DTN23541100009 | Phàn Trần | Thắng | 29/11/2003 | KTNN 55 | Dao | Xã ĐBKK | 140,000 | KT&PTNT | Xã Đức Xuân | Huyện Bắc Quang | Hà Giang | Từ kỳ I, 2023-2024. |
| 23 | DTN23541200029 | Đinh Thị Minh | Thư | 02/09/2005 | PTNT 55 | Tày | Xã ĐBKK | 140,000 | KT&PTNT | Xã Tiên Thành | Huyện Quảng Hòa | Cao Bằng | Từ kỳ I, 2023-2024. |
| 24 | DTN2353260008 | Nông Thúy | Hiền | 23/11/2005 | DL&HCTN 55 | Tày | Xã ĐBKK | 140,000 | LN | Xã Bằng Lăng | Huyện Chợ Đồn | Bắc Kạn | Từ kỳ I, 2023-2024. |
| 25 | DTN2353260007 | Triệu Thúy | Vy | 27/12/2005 | DL&HCTN 55 | Nùng | Xã ĐBKK | 140,000 | LN | Xã Cư Lễ | Huyện Na Rì | Bắc Kạn | Từ kỳ I, 2023-2024. |
| 26 | DTN23530600002 | Chang Gô | Chùy | 27/03/2005 | LS 55 | Hà Nhì | Xã ĐBKK | 140,000 | LN | Xã Sen Thượng | Huyện Mường Nhé | Điện Biên | Từ kỳ I, 2023-2024. |
| 27 | DTN23530700013 | Ma Văn | Bộ | 23/06/1997 | KHCTr 55 | Tày | Xã ĐBKK | 140,000 | NH | Xã Trí Phú | Huyện Chiêm Hóa | Tuyên Quang | Từ kỳ I, 2023-2024. |
| 28 | DTN23530700009 | Ma Văn | Giang | 11/07/2005 | KHCTr 55 | Nùng | Xã ĐBKK | 140,000 | NH | Xã Sán Xả Hồ | Huyện Hoàng Su Phì | Hà Giang | Từ kỳ I, 2023-2024. |
| 29 | DTN23530700011 | Hoàng Thị | Ly | 08/10/2005 | KHCTr 55 | Tày | Xã ĐBKK | 140,000 | NH | Xã Đức Quang | Huyện Hạ Lang | Cao Bằng | Từ kỳ I, 2023-2024. |
| 30 | DTN23530700012 | Lý Khua | Sử | 13/11/2005 | KHCTr 55 | H'Mông | Xã ĐBKK | 140,000 | NH | Xã Ngối Cáy | Huyện Mường Ảng | Điện Biên | Từ kỳ I, 2023-2024. |
| 31 | DTN23530700006 | Giàng A | Thương | 19/11/2005 | KHCTr 55 | H'Mông | Xã ĐBKK | 140,000 | NH | Xã Làng Mô | Huyện Sìn Hồ | Lai Châu | Từ kỳ I, 2023-2024. |
| 32 | DTN23510100022 | Lầu A | Di | 01/05/2005 | NNCNC 55 | H'Mông | Xã ĐBKK | 140,000 | NH | Xã Mường Mươn | Huyện Mường Chà | Điện Biên | Từ kỳ I, 2023-2024. |
| 33 | DTN23510100007 | Nông Thu | Huệ | 06/01/2004 | NNCNC 55 | Tày | Xã ĐBKK | 140,000 | NH | Xã Tùng Bá | Huyện Vị Xuyên | Hà Giang | Từ kỳ I, 2023-2024. |
| 34 | DTN23510100008 | Hà Văn | Luân | 13/11/2005 | NNCNC 55 | Tày | Xã ĐBKK | 140,000 | NH | Xã Bằng Thành | Huyện Pác Nặm | Bắc Kạn | Từ kỳ I, 2023-2024. |
| 35 | DTN23510100002 | Thào Mí | Pó | 25/10/2005 | NNCNC 55 | H'Mông | Xã ĐBKK | 140,000 | NH | Xã Tả Lủng | Huyện Mèo Vạc | Hà Giang | Từ kỳ I, 2023-2024. |
| 36 | DTN23510100009 | Triệu Trung | Thành | 15/02/2003 | NNCNC 55 | Tày | Xã ĐBKK | 140,000 | NH | Xã Đàm Thuỷ | Huyện Trùng Khánh | Cao Bằng | Từ kỳ I, 2023-2024. |
| 37 | DTN23510100023 | Lường Thị Kim | Thơm | 09/09/2004 | NNCNC 55 | Thái | Xã ĐBKK | 140,000 | NH | Xã Búng Lao | Huyện Mường Ảng | Điện Biên | Từ kỳ I, 2023-2024. |
| 38 | DTN23531500002 | Lương Triệu Ngọc | Trâm | 18/02/2005 | NNCNC 55 | Dao | Xã ĐBKK | 140,000 | NH | Xã Phượng Tiến | Huyện Định Hóa | Thái Nguyên | Từ kỳ I, 2023-2024. |
| 39 | DTN23510100011 | Giàng A | Vàng | 19/05/2005 | NNCNC 55 | H'Mông | Xã ĐBKK | 140,000 | NH | Xã Chế Tạo | Huyện Mù Cang Chải | Yên Bái | Từ kỳ I, 2023-2024. |
| 40 | DTN23530400078 | Chẩu Xuân | Giang | 20/11/2005 | CNTY 55HG | Tày | Xã ĐBKK | 140,000 | Phân hiệu Hà Giang | Ngọc Minh | Vị Xuyên | Hà Giang | Từ kỳ I, 2023-2024. |
| 41 | DTN23530400073 | Lệnh Anh | Bảo | 30/05/2004 | CNTY 55HG | Tày | Xã ĐBKK | 140,000 | Phân hiệu Hà Giang | Tùng Vài | Quản Bạ | Hà Giang | Từ kỳ I, 2023-2024. |
| 42 | DTN23530400078 | Vương Kim | Chung | 01/05/2004 | CNTY 55HG | Nùng | Xã ĐBKK | 140,000 | Phân hiệu Hà Giang | Bản máy | Hoàng Su Phì | Hà Giang | Từ kỳ I, 2023-2024. |
| 43 | DTN23530400071 | Vừ Mí | Hồ | 19/05/2005 | CNTY 55HG | H'Mông | Xã ĐBKK | 140,000 | Phân hiệu Hà Giang | Lũng Táo | Đồng Văn | Hà Giang | Từ kỳ I, 2023-2024. |
| 44 | DTN23530400075 | Lương Thị | Hợi | 05/02/2004 | CNTY 55HG | Tày | Xã ĐBKK | 140,000 | Phân hiệu Hà Giang | Tùng Bá | Vị Xuyên | Hà Giang | Từ kỳ I, 2023-2024. |
| 45 | DTN23530400074 | Trương Phú | Quốc | 29/04/2004 | CNTY 55HG | Tày | Xã ĐBKK | 140,000 | Phân hiệu Hà Giang | Tùng Bá | Vị Xuyên | Hà Giang | Từ kỳ I, 2023-2024. |
| 46 | DTN2353260026 | Vương Quốc | Định | 01/04/2004 | DL&HCTN 55 (HG) | Tày | Xã ĐBKK | 140,000 | Phân hiệu Hà Giang | Nậm Dịch | Hoàng Su phì | Hà Giang | Từ kỳ I, 2023-2024. |
| 47 | DTN2353260015 | Vàng Xuân | Đồng | 30/09/2004 | DL&HCTN 55 (HG) | Nùng | Xã ĐBKK | 140,000 | Phân hiệu Hà Giang | Pờ Ly Ngài | Hoàng Su Phì | Hà Giang | Từ kỳ I, 2023-2024. |
| 48 | DTN2353260023 | Hoàng Minh | Giang | 09/12/2004 | DL&HCTN 55 (HG) | Tày | Xã ĐBKK | 140,000 | Phân hiệu Hà Giang | TT Yên Phú | Bắc Mê | Hà Giang | Từ kỳ I, 2023-2024. |
| 49 | DTN2353260037 | Đường An | Hòa | 25/09/2005 | DL&HCTN 55 (HG) | Tày | Xã ĐBKK | 140,000 | Phân hiệu Hà Giang | Minh Khai | TP Hà Giang | Hà Giang | Từ kỳ I, 2023-2024. |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 50 | DTN2353260021 | Vương Thị | Liễu | 12/05/2003 | DL&HCTN 55 (HG) | Tày | Xã ĐBKK | 140,000 | Phân hiệu Hà Giang | Tụ nhân | Hoàng Su Phì | Hà Giang | Từ kỳ I, 2023-2024. |
| 51 | DTN2353260031 | Tẩn Seo | Luận | 03/02/2005 | DL&HCTN 55 (HG) | Dao | Xã ĐBKK | 140,000 | Phân hiệu Hà Giang | Bát Đại Sơn | Quản Bạ | Hà Giang | Từ kỳ I, 2023-2024. |
| 52 | DTN2353260034 | Giàng Thị | Nhi | 17/09/2003 | DL&HCTN 55 (HG) | Nùng | Xã ĐBKK | 140,000 | Phân hiệu Hà Giang | TT Yên Minh | Yên Minh | Hà Giang | Từ kỳ I, 2023-2024. |
| 53 | DTN2353260025 | Tẩn Chỉn | Quán | 06/07/2005 | DL&HCTN 55 (HG) | Dao | Xã ĐBKK | 140,000 | Phân hiệu Hà Giang | Cao Mã Pờ | Quản Bạ | Hà Giang | Từ kỳ I, 2023-2024. |
| 54 | DTN2353260020 | Sùng Thị | Sinh | 03/10/2005 | DL&HCTN 55 (HG) | Cao Lan | Xã ĐBKK | 140,000 | Phân hiệu Hà Giang | Mèo Vạc | Mèo Vạc | Hà Giang | Từ kỳ I, 2023-2024. |
| 55 | DTN2353260033 | Vương Tiến | Thu | 13/03/2005 | DL&HCTN 55 (HG) | La Chí | Xã ĐBKK | 140,000 | Phân hiệu Hà Giang | Bản Díu | Xín Mần | Hà Giang | Từ kỳ I, 2023-2024. |
| 56 | DTN2353260022 | Hà Anh | Tuấn | 06/02/2005 | DL&HCTN 55 (HG) | Cao Lan | Xã ĐBKK | 140,000 | Phân hiệu Hà Giang | Ngọc Long | Yên Minh | Hà Giang | Từ kỳ I, 2023-2024. |
| 57 | DTN2353260028 | Lù Thị Ngọc | Yên | 22/01/2005 | DL&HCTN 55 (HG) | Nùng | Xã ĐBKK | 140,000 | Phân hiệu Hà Giang | Thanh Thủy | Vị Xuyên | Hà Giang | Từ kỳ I, 2023-2024. |
| 58 | DTN23541200018 | Chang A | Cào | 14/03/2005 | QLĐĐ 55 | H'Mông | Xã ĐBKK | 140,000 | QLTN | Xã Kim Nọi | Huyện Mù Cang Chải | Yên Bái | Từ kỳ I, 2023-2024. |
| 59 | DTN23541200021 | Phàng A | Lử | 24/04/2005 | QLĐĐ 55 | H'Mông | Xã ĐBKK | 140,000 | QLTN | Xã Bản Công | Huyện Trạm Tấu | Yên Bái | Từ kỳ I, 2023-2024. |
| 60 | DTN23541200024 | Lò A | Quang | 10/06/2005 | QLĐĐ 55 | Mảng | Xã ĐBKK | 140,000 | QLTN | Xã Vàng San | Huyện Mường Tè | Lai Châu | Từ kỳ I, 2023-2024. |
| 61 | DTN23585100011 | Lưu Hà | Ly | 14/06/2005 | QLTN&DLST 55 | Tày | Xã ĐBKK | 140,000 | QLTN | Phường Đức Xuân | Thành Phố Bắc Kạn | Bắc Kạn | Từ kỳ I, 2023-2024. |
| 62 | DTN23585100018 | Đặng Hữu | Bảo | 21/09/2005 | QLTN&DLST 55 | Dao | Xã ĐBKK | 140,000 | QLTN | Xã Trấn Yên | Huyện Bắc Sơn | Lạng Sơn | Từ kỳ I, 2023-2024. |
| 63 | DTN23585100015 | Đàm Kim | Chi | 30/09/2005 | QLTN&DLST 55 | Tày | Xã ĐBKK | 140,000 | QLTN | Xã Mỹ Phương | Huyện Ba Bể | Bắc Kạn | Từ kỳ I, 2023-2024. |
| 64 | DTN23585100019 | Sùng Thị | Mô | 24/04/2005 | QLTN&DLST 55 | H'Mông | Xã ĐBKK | 140,000 | QLTN | Xã Dền Thàng | Huyện Bát Xát | Lào Cai | Từ kỳ I, 2023-2024. |
| 65 | DTN23585100012 | Nguyễn Thị Hồng | Nhung | 10/09/2005 | QLTN&DLST 55 | Tày | Xã ĐBKK | 140,000 | QLTN | Xã Minh Thanh | Huyện Sơn Dương | Tuyên Quang | Từ kỳ I, 2023-2024. |
| 66 | DTN23585100014 | Hoàng Thanh | Xuân | 03/09/2005 | QLTN&DLST 55 | Nùng | Xã ĐBKK | 140,000 | QLTN | Xã Gia Miễn | Huyện Văn Lãng | Lạng Sơn | Từ kỳ I, 2023-2024. |

**Ấn định danh sách 66 sinh viên**

**Người lập danh sách**

**Đỗ Thị Dương**